



CÔNG TY CP IN SÁCH GIÁO KHOA TẠI TP HÀ NỘI
Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - TP. Hà Nội
Điện thoại: (04) 38 833 629
Fax: (04) 38 833 786

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

Hà Nội, 01/ 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TAI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20,113,491,305	21,329,325,148
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,603,413,094	3,071,508,451
1. Tiền	111		2,603,413,094	1,044,419,562
2. Các khoản tương đương tiền	112			2,027,088,889
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12,000,000,000	8,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12,000,000,000	8,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,674,261,483	5,080,597,937
1. Phải thu khách hàng	131		958,072,898	3,558,572,492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		128,514,008	115,200,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		1,652,874,577	1,472,025,445
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(65,200,000)	(65,200,000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2,743,179,203	5,177,218,760
1. Hàng tồn kho	141		2,850,709,471	5,385,358,576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(107,530,268)	(208,139,816)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92,637,525	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92,637,525	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20,741,753,458	18,947,902,791
II. Tài sản cố định	220		6,530,106,513	5,856,334,416
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6,530,106,513	5,856,334,416
- Nguyên giá	222		49,088,783,940	48,343,636,849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42,558,677,427)	(42,487,302,433)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,087,777,902	12,846,585,804
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,087,777,902	12,846,585,804
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			

1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,123,869,043	244,982,571
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,123,869,043	244,982,571
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	40,855,244,763	40,277,227,939
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	17,531,053,781	17,323,612,451
I. Nợ ngắn hạn	310	2,787,861,217	2,871,612,887
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	666,569,976	854,666,250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	25,989,103	10,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	56,138,667	152,945,533
4. Phải trả người lao động	314	1,278,862,113	1,111,437,111
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	624,456,754	696,842,813
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	135,844,604	45,721,180
II. Nợ dài hạn	330	14,743,192,564	14,451,999,564
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	14,743,192,564	14,451,999,564
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23,324,190,982	22,953,615,488
I. Vốn chủ sở hữu	410	23,324,190,982	22,953,615,488
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20,159,850,000	20,159,850,000
"- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20,159,850,000	20,159,850,000
"- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
5. Cổ phiếu quỹ	415	(943,752,685)	(943,752,685)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	2,589,722,101	2,589,722,101
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,518,371,566	1,147,796,072
"- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
"- LNST chưa PP kỳ này	421b	1,518,371,566	1,147,796,072
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	40,855,244,763	40,277,227,939
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			

Lập biểu

P.T.H

Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

P.T.H

Phan Thị Thu Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,712,086,531	787,063,682	23,466,661,619	15,442,821,810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,712,086,531	787,063,682	23,466,661,619	15,442,821,810
4. Giá vốn hàng bán	11		2,730,695,351	204,465,646	17,790,443,872	11,624,571,102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		981,391,180	582,598,036	5,676,217,747	3,818,250,708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		323,150,458	188,545,261	743,389,877	632,545,859
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	24		40,493,614	4,900,000	95,329,354	45,177,420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,013,685,105	508,209,672	4,540,971,793	3,312,819,870
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		250,362,919	258,033,625	1,783,306,477	1,092,799,277
11. Thu nhập khác	31		7,369,005	2,553,565,623	17,189,005	3,761,088,714
12. Chi phí khác	32		6,500,600	2,295,152,138	6,500,600	3,347,583,743
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		868,405	258,413,485	10,688,405	413,504,971
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		251,231,324	516,447,110	1,793,994,882	1,506,304,248
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		56,116,265	114,170,400	373,468,976	325,713,272
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		195,115,059	402,276,710	1,420,525,906	1,180,590,976
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		103	212	749	622

Lập biểu

PTC

Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

PTC

Phan Thị Thu Hà



Ngô Quang Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		251,231,324	516,447,110
2. Điều chỉnh cho các khoản			699,268,953	634,657,624
-Khấu hao tài sản cố định	02		376,118,495	446,112,363
-Các khoản dự phòng	03			
+(lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
+(lãi/lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		323,150,458	188,545,261
-Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		950,500,277	1,151,104,734
-Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		2,189,171,450	1,056,236,704
-Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		(844,039,568)	(2,514,043,171)
-Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(2,786,535,518)	(99,153,858)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
-Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		579,786,974	(119,795,483)
-Tiền lãi vay đã trả	13			
-Thuế TNDN đã nộp	14			-
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		21,238,958	165,214,210
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,347,827,964)	(325,869,994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,237,705,391)	(686,306,858)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,571,500,000)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		450,000,000	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,500,000,000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,186,074	2,537,860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,391,686,074	2,537,860
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		153,980,683	(683,768,998)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,449,432,411	11,755,277,449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)			2,603,413,094	11,071,508,451

Ngày 15 tháng 01 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

P.T.H.

P.T.H.



Phan Thị Thu Hà

Phan Thị Thu Hà

Ngô Quang Thân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Thành Phố Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1576/QĐ - BGD&ĐT – TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ giáo dục và đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- In sách giáo khoa, sách khác, báo, tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý, kinh tế xã hội;
- Sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, hàng hoá, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in và các loại hàng hoá (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các qui định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc để bán

các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.

Cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này

Các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

3- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	76 398 004	273 388 025
- Tiền gửi ngân hàng	2 527 015 090	771 031 537
- Các khoản tương đương tiền	12 000 000 000	10 027 088 889

Cộng	14 603 413 094	11 071 508 451
<hr/>		
4- Các khoản phải thu khác	31/12/2018	01/01/2018
- Phải thu Nhà XBGDHN	156 951 886	431 268 676
- Phải thu ĐTP.TGDHN	161 921 851	72 445 125
- Phải thu NH An Bình	399 964 384	245 137 718
- Phải thu nhà in KHKT	205 858 952	-
- Phải thu khác	59 170 004	43 885 188
Cộng	983 867 077	792 736 707
5- Hàng tồn kho	31/12/2018	01/01/2018
- Nguyên liệu, vật liệu	1 954 315 144	3 319 087 061
- Chi phí SX, KD dở dang	597 780 579	531 045 964
- Thành phẩm	298 613 748	1 535 225 551
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2 850 709 471	5 385 358 576
<hr/>		

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	4,604,048,247	41,518,370,285	1,985,579,317	235,639,000	48,343,636,849
Số tăng trong kỳ		2,040,909,091			2,040,909,091
					-
Số giảm trong kỳ		1,295,762,000			1,295,762,000
					-
Số dư cuối kỳ	4,604,048,247	42,263,517,376	1,985,579,317	235,639,000	49,088,783,940
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	4,266,131,548	37,371,561,289	1,607,980,345	232,647,750	43,478,320,932
Số tăng trong kỳ	54,187,930	268,735,588	50,203,727	2,991,250	376,118,495
- Trích khấu hao					-
Số giảm trong kỳ		1,295,762,000			1,295,762,000
- Giảm chuyển sang CCDC					-
Số dư cuối kỳ	4,320,319,478	36,344,534,877	1,658,184,072	235,639,000	42,558,677,427
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	337,916,699	4,146,808,996	377,598,972	2,991,250	4,865,315,917
Số dư cuối kỳ	283,728,769	5,918,982,499	327,395,245	-	6,530,106,513

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2018	01/01/2018
- Tổng chi phí XD CB dở dang:	13 087 777 902	12 846 585 804
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình: mở rộng mặt bằng sản xuất	13 087 777 902	12 846 585 804

8- Chi phí trả trước ngắn hạn	1 123 869 043	244 982 571
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1 123 869 043	244 982 571
- Chi phí bảo hiểm xe		
- Chi phí sửa chữa lốp cao su		

9- Tài sản khác	669 007 500	689 288 738
- Tạm ứng	669 007 500	689 288 738

10- Phải trả người bán ngắn hạn	666 569 976	854 666 250
- Công ty TNHH TMQT Long Quang	-	628 100 000
- Công ty TNHH TH & SX giấy Hoàng Hải	335 873 769	-
- Công ty TNHH TM An thành	6 820 000	7 807 250
- Công ty CP XNK ngành in SIC	11 253 000	38 480 000
- Công ty TNHH TM & SX Milan	48 626 754	-
Công ty CP In Trường Đạt	29 998 010	-
- Công ty CP In KHKT	49 339 830	-
- Công ty CP VTXD & TM Hồng Phúc	30 360 000	-
- Công ty TNHH Hiền Hương	33 990 000	-
- Nhà máy in Bộ Tổng Tham Mưu	30 681 695	-
- Công ty TNHH Ru lô nam hải	-	132 429 000
- Viện năng suất Việt Nam	38 600 000	-
- Phải trả các đối tượng khác	54 026 918	13 200 000

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a. Phải nộp	56 116 265	152 945 533
- Thuế TNDN	56 116 265	72 542 437
- Thuế GTGT phải nộp	-	80 380 694

- Thuế thu nhập cá nhân	-	22 402
-------------------------	---	--------

12- Các khoản phải trả		
a. Ngắn hạn	624 456 754	706 842 813
- Kinh phí công đoàn	68 086 129	21 096 514
- Bảo hiểm xã hội	-	82 816 797
- Bảo hiểm y tế	-	86 098 678
- Bảo hiểm TN	-	45 068 566
- Phải trả về cổ phần hoá	244 573 225	116 882 362
- Phải trả nhà XBGD	107 051 262	35 283 103
- Phải trả nhà Cty Đầu tư PTGD HN	32 212 293	165 801 360
- Các khoản phải trả thù lao HDQT – chuyển XBGDVN	60 500 000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	112 033 845	99 193 558
- Dư có tài khoản tạm ứng	-	10 000 000
b. Dài hạn	14 743 192 564	14 451 999 564
- Người mua trả tiền trước dài hạn	50 000 000	
- Các khoản phải trả dài hạn khác	14 693 192 564	14 451 999 564

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu quý trước	20,159,850,000	943,752,685	2,589,722,101	-	1,075,005,573	22,880,824,989
Lãi/lỗ trong năm					248,250,934	248,250,934
Trích lập các quỹ					-	-
Chi trả cổ tức kỳ trước					-	-
Chia khác					-	-
Số dư cuối quý trước	20,159,850,000	943,752,685	2,589,722,101	-	1,323,256,507	23,129,075,923
Lãi/lỗ trong quý/ mua thêm					195,115,059	195,115,059
Trích lập các quỹ					-	-
Chi trả cổ tức kỳ trước					-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					-	-
Số dư cuối quý này	20,159,850,000	943,752,685	2,589,722,101	-	1,518,371,566	23,324,190,982

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	20.159.850.000	20.159.850.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	20.159.850.000	20.159.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

c- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

-Vốn góp của Nhà xuất bản giáo dục việt nam	10 269 760 000	10 269 760 000
-Vốn góp của các cổ đông khác	9 890 090 000	9 890 090 000
Cộng	20 159 850 000	20 159 850 000

<i>đ- Cổ phiếu</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2 015 985	2 015 985
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2 015 985	2 015 985
+ Cổ phiếu phổ thông	2 015 985	2 015 985
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	118 900	118 900
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1 897 085	1 897 085
+ Cổ phiếu phổ thông	1 897 085	1 897 085
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10 000	10 000

14- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	3 712 086 531	787 063 682
15- Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2 730 695 351	204 465 646
16- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	323 150 458	188 545 261
17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	56 116 265	114 170 400
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56 116 265	114 170 400
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	195 115 059	402 276 710
- Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ	1 897 085	1 897 085
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	103	212
19- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	742 030 316	686 218 755
- Chi phí nhân công	1 559 928 402	1 166 294 551
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	321 087 842	446 112 363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	554 861 971	390 996 463
- Chi phí khác bằng tiền	613 466 139	323 105 324
Cộng	3 791 374 670	3 012 727 456

20. Thông tin báo cáo bộ phận :

a. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực in ấn, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

b. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

21. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

22. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
Doanh thu từ bán hàng:			
- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	15 901 015	16 573 843
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	845 501 733	588 285 294
- Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông	đơn vị thuộc NXBGDVN	12 583 921	-
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	Công ty con NXBGDVN	169 252 072	-
Khách hàng trả tiền			
- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	33 615 946	36 436 381
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	1 975 233 364	2 669 370 960
- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo	Công ty con NXBGDVN	88 101 676	234 585 076

- Công ty CPĐT và PT Giáo dục Hà	Công ty con NXBGDVN	165 480 931	269 705 289
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	Công ty con NXBGDVN	186 510 079	-
- Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông	đơn vị thuộc NXBGDVN	13 842 313	-
- Công ty CP dịch vụ XBHN	đơn vị thuộc NXBGDVN	78 327 550	-
- Công ty CP Sách ĐH- dạy nghề	Công ty con NXBGDVN	-	100 000 000
Công nợ phải thu:		<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	-	2 606 428 415
- Công ty CP Sách ĐH- dạy nghề nội	Công ty con NXBGDVN	5 000 000	115 242 468
- Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông	Công ty con NXBGDVN	18 550 000	-
Tiền ứng đầu tư MR mặt bằng SX:		<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
- Công ty CPĐT và PT Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	5 614 950 001	5 524 503 001
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	Công ty con NXBGDVN	5 659 144 563	5 568 697 563
- Cty CP SGD tại TP Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	3 419 098 000	3 358 799 000

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

P.T.C

Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

P.T.C

Phan Thị Thu Hà

